

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 9247/SXD-QH ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc đồ án điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống đến năm 2035 (kèm theo Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Nông Cống).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Nông Cống và xã Vạn Thiện; ranh giới xác định như sau:

- Phía Bắc giáp: Xã Tế Lợi và huyện Như Thanh;
- Phía Nam giáp: Xã Thăng Long, xã Thăng Thọ và xã Thăng Bình;
- Phía Đông giáp: Xã Minh Nghĩa và xã Thăng Bình;
- Phía Tây giáp: Xã Vạn Hòa và huyện Như Thanh.

2. Tính chất, chức năng

Là thị trấn huyện lỵ, đô thị loại V, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện Nông Cống. Có chức năng là đầu mối giao thương, dịch vụ thương mại, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

3. Quy mô

a) Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng năm 2022: Khoảng 19.349 người;
- Dự báo quy mô dân số đến năm 2035 khoảng: 35.000 người.

b) Quy mô đất đai: Diện tích lập quy hoạch mở rộng thị trấn Nông Cống: Khoảng 1.783,54 ha, gồm: Thị trấn Nông Cống (1.156,17 ha) và xã Vạn Thiện (627,37 ha).

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt được

4.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

Đất xây dựng đô thị: 1.191,32 ha; Đất dân dụng hiện trạng: 495,84 ha; đất dân dụng phát triển mới: 154,76 ha (98,88 m²/người); trong đó:

- Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, tái định cư: 417,28 ha;
- Đất đơn vị ở phát triển mới: 84,57 ha, đạt chỉ tiêu 54,03 m²/người;
- Đất công cộng đô thị: 32,84 ha, đạt chỉ tiêu 9,38 m²/người.
- Đất cây xanh đô thị: 185,83 ha, đạt chỉ tiêu 53,09 m²/người, bao gồm:
 - + Đất cây xanh công viên đô thị: 15,63 ha, đạt chỉ tiêu 4,46 m²/người;
 - + Đất cây xanh công viên đơn vị ở: 8,01 ha, đạt chỉ tiêu 2,29 m²/người;
 - + Đất cây xanh chuyên dụng: 162,19 ha, đạt chỉ tiêu 46,34 m²/người;
- Đất bãi đỗ xe: 8,77 ha, đạt chỉ tiêu 2,5 m²/người.

4.2. Các chỉ tiêu về kỹ thuật

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: 18,0%;
- Cấp nước sinh hoạt (Qsh): 120 lít/người/ngđ; tỷ lệ cấp nước 100%;
- Chỉ tiêu điện năng: 1500 KWh/người/năm; phụ tải 500 W/người;
- Thoát nước thải: $\geq 80\%$ cấp nước;
- Tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn (CTRsh): $\geq 0,9$ kg/người/ngày.

5. Định hướng phát triển không gian đô thị

5.1. Cơ sở hình thành và hướng phát triển đô thị

- Cơ sở hình thành đô thị: Thị trấn Nông Công có vị trí là cửa ngõ phía Tây của huyện Nông Công, được hình thành trên cơ sở các trục không gian chủ đạo như Quốc lộ 45, đường tỉnh 505, 512, 525 và hệ thống các tuyến đường Bắc Nam, Đông Tây kết nối huyện Nông Công, huyện Như Thanh, huyện Triệu Sơn, thành phố Thanh Hóa, thị xã Nghi Sơn qua đô thị. Khu vực có khả năng tạo đột phá về hạ tầng đô thị; đảm bảo tính liên kết vùng hiện đại, đồng bộ. Bên cạnh đó, khu vực có tài nguyên thiên nhiên phong phú, địa hình đa dạng, có nhiều cảnh đẹp nổi tiếng. Tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương, phát triển thành trung tâm hành chính – chính trị, dịch vụ thương mại, dịch vụ tổng hợp của huyện Nông Công.

- Hướng phát triển của đô thị: Phát triển về phía Bắc và phía Nam trên cơ sở quy hoạch mới tuyến giao thông và quỹ đất thuận lợi xây dựng, tuân thủ theo quy hoạch vùng huyện Nông Công, quy hoạch tỉnh Thanh Hóa đã được phê duyệt.

- Khu cải tạo chỉnh trang: Khu vực giới hạn thị trấn hiện tại và các khu vực dân cư các thôn mở rộng dọc Quốc lộ 45, đường tỉnh 512... được cải tạo nâng cấp HTKT – XH đáp ứng tốt hơn chất lượng cuộc sống.

- Bố trí đất sản xuất công nghiệp trên cơ sở mở rộng thêm đất công nghiệp hiện trạng gắn với trục Quốc lộ 45 để tạo thuận lợi về lưu thông hàng hóa và khai thác cơ sở hạ tầng của vùng.

- Bố trí khu trung tâm thương mại, dịch vụ, logistics mới tại khu vực phía Bắc và phía Nam đô thị, triển khai phát triển thương mại, dịch vụ bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó, phát triển thương mại nội địa kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với địa bàn thị trấn.

- Khu vực sản xuất nông nghiệp: Phát triển khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái tại khu vực phía Đông thị trấn.

5.2. Định hướng tổ chức không gian đô thị

- Mô hình phát triển không gian đô thị là đa hạt nhân trung tâm, phát triển dọc theo tuyến giao thông động lực Bắc Nam 5, Quốc lộ 45, đường nối Quốc lộ 45 đi đường tỉnh 506. Mạng lưới giao thông bố trí theo dạng ô cờ, phân chia đô thị thành những khu vực trung tâm tập trung theo nguyên tắc chính phụ và phân bố trong mối quan hệ với định hướng phát triển không gian đô thị.

- Toàn bộ đô thị được chia làm 02 khu vực phát triển dọc theo trục chính từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông. Trong đó, các khu hiện có chủ yếu ổn định về mặt không gian, giữ nguyên hệ thống công trình hạ tầng xã hội, chỉ cải tạo chỉnh trang về hệ thống hạ tầng kỹ thuật và tăng cường các không gian cây xanh, không gian công cộng; tại mỗi khu vực cần phát triển tập trung quy mô lớn để hình thành các khu vực đô thị mới đồng bộ, hiện đại. Khu đô thị mới bố trí gắn với trung tâm thị trấn hiện có và khu vực phía Nam dọc trục chính Bắc – Nam 5.

- Tại các khu vực xa trung tâm đô thị xây dựng các công trình thấp tầng, chủ yếu là nhà vườn để đảm bảo cảnh quan tự nhiên, phù hợp với địa hình xung quanh.

- Bố trí thương mại dọc Quốc lộ 45, trục chính Bắc - Nam 5, đường nối Quốc lộ 45 đi đường tỉnh 506, xây dựng công trình cao tầng để tạo không gian kiến trúc hiện đại, tiết kiệm đất xây dựng, là điểm nhấn của thị trấn.

- Đất sản xuất công nghiệp được bố trí tại khu vực phía Bắc thị trấn, xây dựng công trình thấp tầng, phù hợp với công nghệ dây chuyền sản xuất.

- Các không gian mở đô thị được bố trí thành mạng lưới phân bố đều trong các khu dân cư, trên cơ sở tận dụng các ao hồ hiện có để cải tạo thành các công viên đô thị. Hình thành các dải xanh nhằm giãn cách các khu vực phát

triển, giảm mật độ đô thị, đồng thời cũng là không gian để cải thiện vi khí hậu, thoát nước và bảo vệ môi trường.

6. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng

6.1. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích toàn khu 1.783,54 ha bao gồm:

- Đất xây dựng đô thị: 1.191,32 ha, trong đó:
 - + Đất dân dụng hiện trạng: 495,84 ha;
 - + Đất dân dụng quy hoạch mới: 154,76 ha;
 - + Đất ngoài dân dụng: 540,72 ha;
- Đất khác: 592,22 ha.

Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn

STT	Tên đất	Ký hiệu	Đến năm 2030		Đến năm 2035	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất xây dựng đô thị		1099,79	61,66	1191,32	66,80
I	Đất dân dụng hiện trạng		495,64	27,79	495,84	27,80
1	Đất đơn vị ở hiện trạng		417,28	23,40	417,28	23,40
1.1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo	HT	407,05	22,82	407,05	22,82
1.2	Đất tái định cư	TDC	7,97	0,45	7,97	0,45
1.3	Đất công trình công cộng	CC-01	0,33	0,02	0,33	0,02
1.4	Đất công viên cây xanh	CVCX	1,84	0,10	1,84	0,10
1.5	Đất thể dục thể thao	TDTT-02	0,42	0,02	0,42	0,02
2	Đất công cộng hiện trạng	CC	19,57	1,10	19,57	1,10
2.1	Đất hành chính (công sở thị trấn)	HC-02	0,37	0,02	0,37	0,02
2.2	Đất cơ quan	CQ-05	0,07	0,00	0,07	0,00
2.3	Đất văn hóa	VH-04	0,69	0,04	0,69	0,04
2.4	Đất quảng trường thị trấn	QT-02	0,58	0,03	0,58	0,03
2.5	Đất chợ (chợ Minh Thọ)	C-01	1,19	0,07	1,19	0,07
2.6	Đất trạm y tế	YT	0,28	0,02	0,28	0,02
2.7	Đất trường học (MN, TH, THCS, THPT)	TH	11,79	0,66	11,79	0,66
2.8	Đất dịch vụ thương mại	DVTM	4,60	0,26	4,60	0,26
3	Đất công viên cây xanh	CVCX-07	0,90	0,05	0,90	0,05
4	Đất giao thông		58,79	3,30	58,79	3,30
II	Đất dân dụng mới		116,86	6,55	154,76	8,68
1	Đất đơn vị ở mới		60,82	3,41	84,57	4,74

STT	Tên đất	Ký hiệu	Đến năm 2030		Đến năm 2035	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất nhóm nhà ở mới	DCM	51,29	2,88	73,88	4,14
1.2	Đất công cộng đơn vị ở mới		4,52	0,25	4,52	0,25
1.3	Đất cây xanh đơn vị ở mới	CVCX	5,01	0,28	6,17	0,35
2	Đất công cộng đô thị mới	CC	12,42	0,70	13,27	0,74
2.1	Đất chợ (chợ Vạn Thiện)	C-03	1,17	0,07	1,17	0,07
2.2	Đất thể dục thể thao đô thị	TDTT	7,83	0,44	8,68	0,49
2.3	Đất dịch vụ thương mại đô thị	DVTM	3,42	0,19	3,42	0,19
3	Đất công viên cây xanh đô thị mới	CVCX	9,42	0,53	14,73	0,83
4	Đất giao thông đô thị mới		27,42	1,54	33,42	1,87
5	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị (bãi đỗ xe)	P	6,78	0,38	8,77	0,49
III	Đất ngoài dân dụng		487,29	27,32	540,72	30,32
1	Đất hành chính, chính trị huyện	HC-01	2,31	0,13	2,31	0,13
2	Đất cơ quan cấp huyện	CQ	15,80	0,89	15,80	0,89
3	Đất trung tâm văn hóa - thể dục thể thao cấp huyện	VH, TDTT	10,89	0,61	10,89	0,61
4	Đất trung tâm y tế	YT	4,28	0,24	4,28	0,24
4.1	Bệnh viện đa khoa huyện	YT-01	3,84	0,22	3,84	0,22
4.2	Trung tâm y tế dự phòng huyện	YT-02	0,44	0,02	0,44	0,02
5	Đất trung tâm giáo dục	GD	1,62	0,09	1,62	0,09
5.1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX	GD-01	0,92	0,05	0,92	0,05
5.2	Trường chính trị huyện	GD-02	0,70	0,04	0,70	0,04
6	Đất quảng trường cấp huyện	QT-01	2,28	0,13	2,28	0,13
7	Đất chợ đầu mối (chợ Chuối)	C-02	1,30	0,07	1,30	0,07
8	Đất dịch vụ tổng hợp cấp huyện	DVTH	48,49	2,72	75,20	4,22
9	Đất quốc phòng, an ninh	QP,AN	78,27	4,39	78,27	4,39
9.1	Đất quốc phòng	QP-01	10,87	0,61	10,87	0,61
9.2	Đất an ninh	AN	67,40	3,78	67,40	3,78
10	Đất cây xanh chuyên dụng		162,19	9,09	162,19	9,09
10.1	Đất cây xanh cách ly		67,99	3,81	67,99	3,81
10.2	Đất cây xanh cảnh quan		94,20	5,28	94,20	5,28
11	Đất công nghiệp-TTCN	CN	30,10	1,69	30,10	1,69
12	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TN-01	0,22	0,01	0,22	0,01

STT	Tên đất	Ký hiệu	Đến năm 2030		Đến năm 2035	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
13	Đất giao thông đối ngoại		95,20	5,34	121,92	6,84
14	Đất hạ tầng kỹ thuật		34,34	1,93	34,34	1,93
14.1	Đất bến xe	BX-01	2,40	0,13	2,40	0,13
14.2	Đất trạm xử lý nước thải	XLNT-01	2,25	0,13	2,25	0,13
14.3	Đất nhà máy nước, trạm bơm, trạm biến áp	HTKT	6,60	0,37	6,60	0,37
14.4	Đất hạ tầng viễn thông thụ động		0,03	0,00	0,03	0,00
14.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	BR-01	8,00	0,45	8,00	0,45
14.6	Đất nghĩa trang	NT	15,06	0,84	15,06	0,84
B	Đất khác		683,75	38,34	592,22	33,20
1	Đất sản xuất nông nghiệp		564,00	31,62	472,47	26,49
1.1	Đất trồng lúa, trồng màu	SXNN	526,59	29,52	435,06	24,39
1.2	Đất nông nghiệp công nghệ cao	CNC	37,41	2,10	37,41	2,10
2	Đất rừng sản xuất	DN-R	67,38	3,78	67,38	3,78
3	Đất mặt nước	MN	52,37	2,94	52,37	2,94
	Tổng		1783,54	100,00	1783,54	100,00

6.2. Phân khu chức năng

6.2.1. Khu hành chính - chính trị:

- Các công trình Hành chính, chính trị, cơ quan cấp huyện: bao gồm Huyện ủy, HĐND-UBND, văn phòng các cơ quan chuyên ngành có vị trí dọc đường Bà Triệu (Quốc lộ 45 cũ) và dọc trục đường chính được giữ nguyên quy mô và vị trí đảm bảo việc hoạt động trước mắt. Giai đoạn sau từng bước chuyển khu trung tâm hành chính - chính trị huyện và các cơ quan cấp huyện về khu vực phía Bắc khu quảng trường, sân vận động của huyện.

- Di chuyển một số cơ quan nằm dọc trục Bà Triệu (Quốc lộ 45 cũ) về khu vực mới tại vị trí phía Bắc trung tâm hành chính và khu vực phía Nam xã Vạn Thiện.

- Vị trí các công trình sau khi di chuyển, bố trí thành công trình công cộng khác phù hợp với đô thị.

- Công sở thị trấn được giữ nguyên vị trí, cải tạo về kiến trúc đảm bảo việc sử dụng, công sở xã Vạn Thiện được quy hoạch sang đất đơn vị ở mới.

- Tổng diện tích đất hành chính – chính trị, cơ quan trong khu vực khoảng 18,55 ha.

6.2.2. Khu công cộng:

a. Khu văn hóa, quảng trường, thể dục thể thao:

- Khu văn hóa: Tổng diện tích khoảng 6,87 ha.

+ Xây dựng khu trung tâm văn hóa mới cấp huyện tại khu vực phía Nam thị trấn tiếp giáp trực chính Bắc Nam của đô thị, phát triển đô thị cả phía Bắc và phía Nam với diện tích khoảng 1,52 ha.

+ Đất văn hóa đô thị và trung tâm văn hóa cấp huyện được cải tạo chỉnh trang, đảm bảo nhu cầu phục vụ nhân dân.

- Khu quảng trường: Tổng diện tích khoảng 2,86 ha.

+ Xây dựng mới khu quảng trường trung tâm cấp huyện gắn với trung tâm văn hóa, là nơi tổ chức các hoạt động công cộng như mít tinh, diễu binh, diễu hành quân chủng nhân các ngày lễ lớn, các hoạt động về văn hóa xã hội với các quy mô khác nhau. Diện tích khoảng 2,28 ha.

+ Xây dựng hoàn thiện khu quảng trường cấp thị trấn, diện tích khoảng 0,58 ha.

- Khu thể dục thể thao: Tổng diện tích khoảng 13,81 ha.

+ Khu trung tâm thể thao cấp huyện bao gồm các công trình: sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi... tại khu vực phía Tây đường động lực thị trấn gắn với khu trung tâm hành chính, chính trị, quảng trường. Diện tích khoảng 4,71 ha.

+ Khu thể dục thể thao cấp đô thị được phát triển trên cơ sở trung tâm văn hóa các xã, thị trấn trước khi sáp nhập. Đây là hạt nhân để phát triển đời sống văn hóa thể thao của thị trấn, đồng thời tạo nên các không gian trung tâm đô thị đẹp, khang trang, làm điểm nhấn cho toàn đô thị. Diện tích khoảng 9,10 ha.

b. Khu Y tế: Tổng diện tích khoảng 4,56 ha.

- Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống được mở rộng và nâng quy mô phục vụ lên 450 giường, diện tích khoảng 3,84 ha.

- Trung tâm y tế dự phòng huyện, các trạm y tế được giữ nguyên vị trí, cải tạo các công trình nhằm đảm bảo nhu cầu phục vụ của cộng đồng dân cư, diện tích khoảng 0,72 ha.

c. Khu giáo dục: Tổng diện tích khoảng 17,25 ha.

- Giữ nguyên quy mô, vị trí các trường học, trung tâm giáo dục hiện có.

Từng bước cải tạo chỉnh trang về công trình kiến trúc và hạ tầng kỹ đảm bảo quy mô trường chuẩn.

- Di chuyển trường THPT Nông Cống 1 ra khu vực phía Nam, tại trường Triệu Thị Trinh (cũ). Diện tích khoảng 2,36 ha.

- Bố trí thêm 01 trường mầm non phía Bắc thị trấn và 01 trường liên cấp tại khu vực xã Vạn Thiện phục vụ nhu cầu dạy và học của nhân dân. Diện tích khoảng 3,84 ha.

d. Khu dịch vụ thương mại, chợ:

- Đất chợ: Tổng diện tích khoảng 3,66 ha.

- + Chợ Chuối (chợ Hạng 1) là chợ đầu mối, chuyên kinh doanh và buôn bán phát luồng, được giữ nguyên vị trí, cải tạo chỉnh trang nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ. Diện tích khoảng 1,30 ha.

- + Chợ Minh Thọ (chợ Hạng 3) là chợ dân sinh được giữ nguyên vị trí, cải tạo mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ. Diện tích khoảng 1,19 ha.

- + Bố trí xây dựng mới chợ Vạn Thiện (chợ Hạng 3) là chợ dân sinh tại khu vực phía Nam đô thị, đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân. Diện tích khoảng 1,17 ha.

- Đất dịch vụ tổng hợp cấp huyện, dịch vụ thương mại đô thị:

- + Đất dịch vụ tổng hợp cấp huyện: Trên cơ sở phát triển các trục đường đối ngoại của thị trấn, định hướng bố trí các công trình dịch vụ tổng hợp cấp huyện dọc đường tránh Quốc lộ 45 đi huyện Như Thanh, đường trục động lực Bắc - Nam 5 kết nối từ nút giao Nỗ Hên đi thị xã Nghi Sơn, đường nối Quốc lộ 45 đi đường tỉnh 506, đường Vạn Thiện – Bến En, và các khu vực thuận lợi để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ, vừa tạo điểm nhấn không gian vừa thúc đẩy sự phát triển kinh tế của thị trấn Nông Cống nói riêng cũng như huyện Nông Cống nói chung. Diện tích đất dịch vụ tổng hợp cấp huyện khoảng 75,20 ha.

- + Đất dịch vụ thương mại đô thị: Các loại hình dịch vụ thương mại như nhà hàng, khách sạn, siêu thị, văn phòng, dịch vụ vận tải, logistic,... phù hợp với xu hướng phát triển đô thị hiện đại cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Bố trí trung tâm thương mại hạng 3 trở lên tại các nút giao dọc các tuyến đường chính đô thị đảm bảo theo đúng định hướng phát triển hạ tầng thương mại của đô thị. Diện tích đất dịch vụ thương mại đô thị khoảng 8,02 ha.

e. Khu công viên, cây xanh:

- Bố trí 15 khu công viên cây xanh đô thị và cây xanh đơn vị ở phân tán theo các khu dân cư đô thị đảm bảo quy mô và bán kính phục vụ. Diện tích khoảng 23,64 ha.

- Cây xanh chuyên dụng: Khu vực dọc sông Chuối cũng như các kênh thoát nước được cải tạo mở rộng kết hợp với hệ thống đê kè, cảnh quan cây xanh, hồ điều hòa là khu vực lõi trống, không gian mở đô thị. Khu vực dọc các đường điện cao thế, hành lang an toàn đường sắt cao tốc Bắc Nam bố trí dải cây xanh cách ly, đảm bảo theo quy định. Diện tích cây xanh chuyên dụng khoảng 162,19 ha.

6.2.3. Đất đơn vị ở:

Cả đô thị được hoạch định thành 2 đơn vị ở hoàn chỉnh với dân số 35.000 người.

+ Đơn vị ở số 1: Tại khu vực phía Bắc sông Mực, quy mô diện tích khoảng 900 ha. Dân số khoảng 19.000 người.

+ Đơn vị ở số 2: Khu vực phía Nam sông Mực quy mô diện tích khoảng 850 ha. Dân số khoảng 16.000 người.

- Đất đơn vị ở mới: Chủ yếu tập trung phát triển phía Bắc dọc theo tuyến đường Trung tâm, và phía Nam Quốc lộ 45. Đất ở được phát triển theo mô hình đô thị truyền thống với nhà ở liên kế và nhà ở kiểu biệt thự gắn với khuôn viên cây xanh thể dục thể thao. Tổng diện tích khoảng 84,57 ha, bao gồm đất nhóm nhà ở mới diện tích khoảng 73,88 ha, đất công trình công cộng phục vụ đơn vị ở mới diện tích khoảng 4,52 ha, đất cây xanh đơn vị ở bố trí mới có diện tích khoảng 6,17 ha.

- Đất đơn vị ở hiện trạng: Ổn định các thôn hiện có, cải tạo, xen cư, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật như đường, điện, cấp thoát nước và VSMT đảm bảo tiêu chuẩn đô thị loại V dần đồng bộ với khu dân cư phát triển mới. Tổng diện tích khoảng 417,28 ha, bao gồm đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo, đất tái định cư, đất công trình công cộng, công viên cây xanh, thể dục thể thao. Đất tái định cư được tổ chức, bố trí tại các vị trí khu ở mới thích hợp khi có dự án đầu tư cụ thể cần phải giải phóng mặt bằng.

6.2.4. Khu chức năng tôn giáo, di tích

Các điểm di tích hiện có được giữ nguyên vị trí, cần cắm mốc giới, khoanh vùng bảo vệ di tích theo quy định của Luật Di sản văn hoá. Tùy từng công trình cụ thể có chương trình bảo quản, tu bổ, phục hồi nhằm phát huy giá trị của di tích

là điểm tham quan, tín ngưỡng của cộng đồng dân cư gắn với phát triển du lịch văn hóa tâm linh phục vụ nhu cầu của du khách. Diện tích khoảng 0,22 ha.

6.2.5. Đất sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Tổng diện tích đất sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong thị trấn Nông Công khoảng 30,10 ha. Thu hút phát triển công nghiệp nhẹ với các loại hình công nghiệp sạch, công nghệ cao đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

6.2.6. Đất quốc phòng, an ninh:

Trong khu vực thị trấn Nông Công hiện nay có khoảng 10,87 ha đất quốc phòng và 62,90 ha đất an ninh (đất trại giam Thanh Phong). Có vị trí tại phía Bắc, Đông Bắc và Tây Nam thị trấn. Trong quá trình thực hiện Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Nông Công đã rà soát, cập nhật ranh giới đất quốc phòng, an ninh để tránh chồng lấn quy hoạch, ảnh hưởng đến thể trận quốc phòng, an ninh trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật. Bố trí thêm quỹ đất trụ sở công an phía Nam thị trấn, dọc đường bộ cao tốc Bắc Nam và dọc đường Vạn Thiện đi Bến En, tổng diện tích khoảng 4,50 ha.

6.2.7. Đất khác:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Phát triển đất sản xuất nông nghiệp trồng lúa, trồng màu, đất nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực phía Bắc thị trấn. Diện tích khoảng 472,47 ha.

- Đất lâm nghiệp, rừng sản xuất: Diện tích khoảng 67,38 ha.

- Đất mặt nước trong khu vực khoảng 52,37 ha.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

a. Định hướng san nền xây dựng:

Phạm vi quy hoạch cao độ nền được phân thành 5 khu vực đảm bảo kết hợp hài hòa cao độ nền khu dân cư hiện trạng và cao độ nền của khu vực xây dựng mới. San nền tạo độ dốc từ trong lô đất ra các tuyến đường chạy bao quanh với độ dốc san nền trung bình 0,4%.

- Khu vực 1: Phía Bắc núi Mơ san nền tạo độ dốc về hồ Thanh Phong. Chọn cao độ nền xây dựng thấp nhất là 3,5 m.

- Khu vực 2: Phía Nam núi Mơ đến đường Đông Tây 9 và phía Đông Quốc lộ 45 san nền tạo độ dốc về phía kênh Đa Đôi. Chọn cao độ nền xây dựng thấp nhất là 3,45 m.

- Khu vực 3: Khu vực phía Nam đường Đông Tây 9 và phía Tây quốc lộ 45 đến phía Bắc sông Yên san nền tạo độ dốc về phía mương tiêu Đồng Lươn. Chọn cao độ nền xây dựng thấp nhất là 3,2 m.

- Khu vực 4: Khu vực phía Đông đường tỉnh 505 san nền tạo độ dốc về phía mương tiêu ông Đàm và ke Ngang. Chọn cao độ nền xây dựng thấp nhất là 3,05 m.

- Khu vực 5: Khu vực phía Tây đường tỉnh 505 san nền tạo độ dốc về trục tiêu Xuân Hòa. Chọn cao độ nền xây dựng thấp nhất là 4,45 m.

b. Định hướng hệ thống thoát nước mưa:

Lưu vực và hướng thoát nước mưa: Trên cơ sở tuân thủ Quy hoạch thị trấn năm 2012 đã được phê duyệt và có rà soát, cập nhật theo tình hình thực tế; căn cứ cao độ thiên nhiên, cao độ san nền; các lưu vực, hướng thoát nước hiện trạng của khu vực lập quy hoạch, phân khu vực thành 3 lưu vực:

- Lưu vực 1. Diện tích $F1=94,3$ ha. Phần phía Bắc. Bao gồm từ ranh giới phía Bắc đến phía Bắc núi Mơ (đến đường phân lưu núi Mơ), xã Minh Thọ cũ. Nước mưa thoát theo địa hình, chảy xuống hồ Thanh Phong, thoát xuống sông Voi ở phía Tây, đổ xuống sông Yên.

- Lưu vực 2. Diện tích $F2 = 992,51$ ha. Phần ở giữa khu vực. Bao gồm từ phía Nam núi Mơ đến phía Bắc sông Yên. Chia ra 4 phân lưu:

+ Phân lưu 2.1. Diện tích $F3 = 194,71$ ha. Phần phía Bắc lưu vực. Bao gồm từ phía Nam núi Mơ đến phía Bắc kênh Bắc sông Yên, kênh N-8. Nước mưa thoát theo địa hình, chảy xuống kênh tiêu nội đồng, mương thoát nước nắp đan 2 bên đường, thoát sang phía Đông, chảy theo cống luồn D100 cm đi dưới kênh N8, xuống phía Nam, xả xuống sông Cầu Lim ở phía Đông, đổ xuống sông Yên.

+ Phân lưu 2.2. Diện tích $F3 = 203,6$ ha. Phần phía Đông lưu vực. Bao gồm từ phía Nam kênh N8, phía Đông kênh N8, phía Bắc sông Yên, phía Tây sông Cầu Lim. Nước mưa thoát theo địa hình, mương thoát nước nắp đan 2 bên đường, chảy xuống kênh tiêu nội đồng, thoát sang phía Đông, xả xuống sông Cầu Lim ở phía Đông, đổ xuống sông Yên.

+ Phân lưu 2.3. Diện tích $F3 = 444,1$ ha. Phần ở giữa lưu vực. Bao gồm từ phía Nam kênh Bắc sông Yên, phía Đông sông Yên, phía Bắc đường từ bệnh viện Đa khoa đi Quốc lộ 45, phía Đông đường Bà Triệu (Quốc lộ 45 cũ), phía Bắc sông Yên, phía Tây kênh N8. Nước mưa thoát theo địa hình, mương thoát nước nắp đan 2 bên đường, thoát xuống phía Nam, chảy theo mương Trục (tiêu chính), chảy qua cống 2 cửa, các cống tiêu thôn Lê Xá 2, thôn Hòa Bình, đổ

xuống sông Yên.

+ Phân lưu 2.4. Diện tích $F3 = 150,1$ ha. Phần phía Tây lưu vực. Bao gồm phía Nam đường từ bệnh viện Đa khoa đi Quốc lộ 45, phía Đông và phía Bắc sông Yên, phía Tây đường Bà Triệu (Quốc lộ 45 cũ). Nước mưa thoát theo địa hình, mương thoát nước nắp đan 2 bên đường, thoát xuống phía Nam, chảy theo mương tiêu Đồng Lươn (tiêu chính), chảy qua cống Đồng Lươn, đổ xuống sông Yên.

- Lưu vực 3. Diện tích $F3 = 855,5$ ha. Phần phía Nam khu vực. Bao gồm từ phía Nam sông Yên đến hết ranh giới phía Nam. Chia ra 2 phân lưu:

+ Phân lưu 3.1. Diện tích $F3 = 796,4$ ha. Phần phía Bắc lưu vực. Bao gồm từ phía Nam sông Yên đến phía Bắc kênh Bọt Dột - Khe Ngang. Nước mưa thoát theo địa hình, mương thoát nước nắp đan 2 bên đường, chảy xuống kênh tiêu nội đồng chia làm 2 hướng: Phần từ phía Tây đường tỉnh 505 chảy xuống trục tiêu Xuân Hòa ở phía Tây, đổ xuống sông Yên; Phần còn lại chảy theo kênh tiêu Ông Đàm xuống phía Nam, xả xuống sông Yên. Hiện tại đã XD xong trạm bơm tiêu Đò Bòn 1 để thoát nước cho vùng III Nông Cống.

+ Phân lưu 3.2. Diện tích $F3 = 59,1$ ha. Phần phía Nam lưu vực. Bao gồm từ phía Nam kênh Bọt Dột - Khe Ngang đến hết ranh giới phía Nam. Nước mưa thoát theo địa hình, chảy xuống kênh tiêu nội đồng, thoát sang phía Bắc, phía Nam, xả xuống kênh Bọt Dột - Khe Ngang, kênh Khe Lươn - Đò Bòn, đổ xuống sông Yên. Hiện tại đã XD xong trạm bơm tiêu Xóm Mới để thoát nước cho vùng III Nông Cống.

7.2. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

a. Giao thông đối ngoại:

- Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông (MCN A-A) quy mô 6 làn xe cao tốc theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.

- Quốc lộ 45 (MCN 1-1) được quy hoạch quy mô đường cấp III, cấp IV (2-4 làn xe) theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021. Đối với các khu vực xây dựng mới cần bố trí đường gom nằm ngoài hành lang an toàn. Khu vực dân cư hiện trạng khó mở rộng, đề xuất không bố trí đường gom.

- Đường tỉnh 525 đi qua khu vực dân cư hiện trạng khó mở rộng đề xuất

không bố trí đường gom (MCN 3-3): Lộ giới 25,0 m, trong đó: Lòng đường 15,0 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Đường tỉnh 505; 512 đi qua khu vực dân cư hiện trạng khó mở rộng đề xuất không bố trí đường gom (MCN 10-10): Lộ giới 20,5 m trong đó: Lòng đường 10,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

b. Đường chính đô thị:

- Đường Bắc Nam 5 (MCN 4-4): Lộ giới 36,0 m trong đó: Lòng đường 10,5 m x 2; dải phân cách 3,0 m; vỉa hè 6,0 m x 2. Đoạn từ đường Đông Tây 3 đến cầu Chuối (MCN 10-10): Lộ giới 20,5 m trong đó: Lòng đường 10,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2. Đoạn còn lại (MCN 3-3): Lộ giới 25,0 m trong đó: Lòng đường 15,0 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Xây dựng mới đường Bắc Nam 8 (MCN 4-4): Lộ giới 36,0 m trong đó: Lòng đường 10,5 m x 2; dải phân cách 3,0 m; vỉa hè 6,0 m x 2.

- Đường Đông Tây 5 (MCN 4-4): Lộ giới 36,0m trong đó: Lòng đường 10,5 m x 2; dải phân cách 3,0 m; vỉa hè 6,0 m x 2. Đoạn qua khu dân cư hiện trạng (MCN 11-11): Lộ giới 17,5 m trong đó: Lòng đường 7,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2. Đoạn phía Đông đường Bà Triệu (MCN 3-3): Lộ giới 25,0 m trong đó: Lòng đường 15,0 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Xây dựng mới đường nối Quốc lộ 45 với đường tỉnh 506 (MCN 4-4): Lộ giới 36,0 m trong đó: Lòng đường 10,5 m x 2; dải phân cách 3,0 m; vỉa hè 6,0 m x 2.

c. Đường liên khu vực:

- Đường Bà Triệu (MCN 2-2): Lộ giới 24,0 m trong đó: Lòng đường 12,0 m; vỉa hè 6,0 m x 2.

- Xây dựng mới đường Đông Tây 1 (MCN 5-5): Lộ giới 53,0 m trong đó: Lòng đường chính 10,5 m x 2; phân cách giữa 3,0 m; phân cách với đường gom 2,0 m x 2; đường gom 7,5 m x 2; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Đường Đông Tây 3 (MCN 4-4): Lộ giới 36,0 m trong đó: Lòng đường 10,5 m x 2; dải phân cách 3,0 m; vỉa hè 6,0 m x2. Đoạn qua khu dân cư hiện trạng (MCN 11-11): Lộ giới 17,5 m trong đó: Lòng đường 7,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Đường Đông Tây 7 (MCN 11-11): Lộ giới 17,5 m trong đó: Lòng đường 7,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Xây dựng mới đường Đông Tây 13 kết nối thị trấn đến đường tỉnh 506 đoạn từ đường Bắc Nam 7 đến đê sông Yên (MCN 10-10): Lộ giới 20,5 m trong

đó: Lòng đường 10,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2; đoạn còn lại (MCN 11-11): Lộ giới 17,5 m trong đó: Lòng đường 7,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Xây dựng mới đường Đông Tây 15 (MCN 8-8): Lộ giới 27,0 m trong đó: Lòng đường 15,0 m; vỉa hè 6,0 m x 2.

- Xây dựng mới đường Vạn Thiện - Bến En kết nối từ nút giao Vạn Thiện đi Bến En (MCN 6-6): Lộ giới 58,0 m trong đó: Lòng đường chính 11,0 m x 2; phân cách giữa 5,0 m; phân cách với đường gom 3,0 m x 2; đường gom 7,5 m x 2; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Đường Bắc Nam 11 (MCN 10-10): Lộ giới 20,5 m trong đó: Lòng đường 10,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

- Đường Bắc Nam 12 (MCN 11-11): Lộ giới 17,5 m trong đó: Lòng đường 7,5 m; vỉa hè 5,0 m x 2.

d. Đường khu vực: Đảm bảo chiều rộng tối thiểu là 17,5 m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 5,0 m x 2). Đoạn qua khu dân cư hiện trạng có chiều rộng tối thiểu 13,0 m (lòng đường 7,0 m, vỉa hè 3,0 m x 2).

e. Giao thông tĩnh, giao thông công cộng:

- Bố trí 1 bến xe diện tích 2,40 ha tại phía Nam đường nối Quốc lộ 45 và đường tỉnh 506. Khu vực là thị trấn huyện lỵ mở rộng, khu vực dân cư tập trung đông đúc. Là đầu mối giao thông không những của thị trấn và các khu vực lân cận. Là bến xe khách loại IV, trên cơ sở đảm bảo quỹ đất phát triển và vị trí thuận lợi lưu thông các loại phương tiện giao thông.

- Các khu vực trung tâm thương mại, khu du lịch, dịch vụ và nhà ở cần xây dựng bãi đỗ xe tập trung đảm bảo nhu cầu trong tương lai.

- Tại khu vực đô thị mới các bãi đỗ xe được bố trí hợp lý nhằm tiết kiệm đất xây dựng.

- Tiếp tục khai thác tuyến xe bus kết nối thị trấn Nông Cống với thành phố Thanh Hóa, biển Hải Tiến và huyện Như Thanh.

g. Giao thông đường sắt tốc độ cao:

- Phạm vi bảo vệ hai bên tuyến đường sắt tốc độ cao theo phương ngang là 3 m tính từ mép ngoài của công trình phòng hộ đối với khu vực nền đường có công trình phòng hộ, 10 m đối với khu vực cầu cạn.

- Hành lang an toàn giao thông đường sắt là 5 m tính từ mép ngoài phạm vi bảo vệ đường sắt, cần phải xây dựng rào cách ly hành lang an toàn giao thông đường sắt để tránh mọi hành vi xâm nhập trái phép.

- Khu vực phía Đông thị trấn có tuyến đường sắt tốc độ cao đi qua, chiều dài khoảng 2.230,0 m, không có nhà ga, trạm bảo dưỡng trong khu vực lập quy hoạch.

h. Giao thông đường thủy nội địa:

- Theo điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Tuyến đường thủy nội địa sông Yên đoạn qua khu vực quy hoạch tiếp tục duy trì cấp V đường thủy nội địa.

- Cần thực hiện bảo trì hàng năm nhằm đảm bảo cấp kỹ thuật và duy trì hoạt động bình thường, an toàn của tuyến đường thủy nội địa.

7.3. Định hướng phát triển hệ thống cấp điện

a. Định hướng cấp điện: Tổng nhu cầu sử dụng điện toàn đô thị đến năm 2030 khoảng: 39 MVA, đến năm 2035 khoảng: 59 MVA.

b. Nguồn điện, trạm biến áp:

- Nguồn điện cấp cho đô thị được lấy từ trạm 110 kV Nông Công.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng điện, quy mô dân số, diện tích đất công nghiệp, đất công cộng và công suất các trạm biến áp hiện có. Cần xây dựng mới thêm các trạm biến áp cấp điện cho điện sinh hoạt điện công trình công cộng dịch vụ thương mại và điện chiếu sáng đô thị.

- Các máy biến áp phụ tải có gam công suất 50 kVA, 100 kVA, 250 kVA, 400 kVA, 560 kVA, 1250 kVA đảm bảo bán kính cấp điện không quá 500 m.

- Cấp điện áp của các trạm biến áp mới là 35(22)/0,4 kV; 22/0,4 kV.

- Các trạm trong biến áp phụ tải của từng nhà máy tham gia vào đất công nghiệp do bản thân nhà máy lựa chọn công suất.

c. Mạng lưới điện cao áp, trung áp:

- Nâng cấp, cải tạo tuyến đường dây 110 kV, 220 kV hiện có cắt qua khu vực đảm bảo cấp điện an toàn và hiệu quả.

- Cập nhật hướng tuyến đường dây 220 kV xây dựng mới đi Lào.

- Tiếp tục vận hành và cải tạo lưới điện 35 kV cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải phù hợp với quy hoạch, tiến tới đầu chuyển nguồn sang vận hành ở lưới điện 22 kV.

- Cải tạo lưới điện 22 kV hiện có đang cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải phù hợp với quy hoạch, đồng thời di dời các tuyến đường dây vào hành lang

kỹ thuật.

7.4. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

Tiếp tục duy trì, đầu tư, nâng cấp các điểm BĐ-VH xã hiện có đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn.

Ưu tiên đầu tư, xây dựng các trạm BTS nguy trang, thân thiện với môi trường; từng bước cải tạo các trạm BTS công kênh hiện có thành các trạm BTS nguy trang, thân thiện với môi trường theo quy định, đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị. Tăng cường sử dụng chung hạ tầng của các doanh nghiệp.

Từng bước ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;
- Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;
- Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;
- Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã ba, ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

7.5. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước

a. Nhu cầu sử dụng nước của đô thị giai đoạn 2030 là 6.200 m³/ngđ, đến năm 2035 là 7.100 m³/ngđ.

b. Nhà máy nước:

- NMN Minh Thọ có công suất giai đoạn 2030 là 3.700 m³/ngđ, giai đoạn 2035 là 4.400 m³/ngđ; nguồn nước lấy từ kênh N-8 thủy nông Bái Thượng.

- NMN Nông Cống có công suất giai đoạn 2030 là 11.000 m³/ngđ, giai đoạn 2035 là 13.000 m³/ngđ; nguồn nước lấy từ kênh Bắc sông Mục (sông Yên).

c. Mạng lưới tuyến ống chính cấp nước trong khu vực:

- Sử dụng mạng lưới ống cấp nước chính bằng các mạng vòng, mạng cụt đảm bảo cấp cho khu vực.

- Tuyến ống cấp nước chính từ nhà máy nước đến các khu vực bằng các ống có đường kính Ø110 – Ø160.

7.6. Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a. Thoát nước thải:

- Lưu lượng nước thải toàn khu lấy bằng 80% lượng nước cấp.
- Nhu cầu xử lý nước thải của khu vực giai đoạn 2030 là 4.000 m³/ngđ, đến năm 2035 là 5.500 m³/ngđ.
- Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, y tế và công nghiệp được thu gom bằng hệ thống cống chạy dọc trên vỉa hè và dẫn về trạm xử lý nước thải tại phía Nam xóm Mói, xã Vạn Thiện (phía Nam đô thị). Lượng nước thải của đô thị được thu gom, bơm hoặc tự chảy về nhà máy xử lý nước thải, nước thải sau khi xử lý đảm bảo quy chuẩn được xả ra sông Yên.

b. Vệ sinh môi trường:

- Chất thải rắn: Chất thải rắn khu vực thị trấn Nông Công được thu gom, vận chuyển về Khu xử lý rác thải của huyện tại phía Bắc núi Mơ, thị trấn Nông Công. Diện tích khoảng 8,0 ha.
- Nghĩa trang: Xây dựng mới nghĩa trang nhân dân tại phía Đông núi Mơ, phía Bắc tiểu khu Vũ Yên, thị trấn Nông Công, diện tích khoảng 15,06 ha, phục vụ cho nhu cầu của nhân dân. Các nghĩa địa hiện có được đóng cửa, từng bước cải tạo chỉnh trang theo mô hình công viên nghĩa trang.

8. Các biện pháp bảo vệ môi trường:

- Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển trên địa bàn khu vực.
- Điều tra cơ bản và triển khai chương trình quan trắc về tài nguyên nước mặt, nước ngầm trong vùng.
- Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải trong đô thị. Nước thải sinh hoạt và công nghiệp đều phải được xử lý và đạt tiêu chuẩn quy định trước khi đưa vào mạng đường ống thoát chung.
- Về thu gom và xử lý rác thải: Mọi chất thải rắn đều được thu gom và xử lý hàng ngày. Thu gom vận chuyển 90% đến 100% lượng rác thải, xoá bỏ các điểm rác tồn đọng trên vỉa hè, dưới lòng đường. Giảm phát sinh chất thải từ các hộ gia đình, khuyến khích thu nhặt, tái tuần hoàn chất thải.
- Đảm bảo không chế ô nhiễm do khí thải công nghiệp từ các cơ sở sản xuất công nghiệp đang hoạt động. Phân loại để di dời các cơ sở sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường không khí trầm trọng ra khỏi khu vực nội thành; áp dụng các công nghệ lọc bụi, xử lý khí thải đối với tất cả các cơ sở sản xuất.

- Tăng cường quản lý việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp. Khuyến khích áp dụng các sáng kiến về công nghệ sản xuất sạch để bảo vệ môi trường.

9. Các hạng mục ưu tiên đầu tư

TT	Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	Nguồn vốn thực hiện
A	Giai đoạn năm 2023-2027	
I	Các công trình dịch vụ cơ bản đô thị	
1	Xây dựng mới Trung tâm Hành chính – chính trị huyện Nông Cống.	Vốn ngân sách
2	Đầu tư di chuyển trường PTTH Nông Cống 1 ra vị trí trường THPT Triệu Thị Trinh phía Nam thị trấn.	Vốn ngân sách
3	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa cấp huyện.	Vốn ngân sách
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống giáo dục, hệ thống thể thao văn hóa hiện có	Vốn ngân sách và vốn xã hội hóa
5	Đầu tư mở rộng, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống theo tiêu chí bệnh viện khu vực.	Vốn ngân sách
6	Đầu tư khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các tuyến đường giao thông đô thị (đầu tư mới, mở rộng, nâng cấp).	Vốn ngân sách
7	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Chợ Chuối, chợ Minh Thọ.	Vốn ngân sách
8	Đầu tư xây mới chợ Vạn Thiện.	Vốn ngân sách và vốn xã hội hóa
9	Đầu tư các dự án về thương mại dịch vụ, dịch vụ Logistic dọc đường Vạn Thiện đi KDL Bến En và tại đường trục cảnh quan mới.	Vốn xã hội hóa
10	Đầu tư các khu dân cư mới đô thị.	Vốn xã hội hóa
11	Đầu tư công trình công cộng, công viên cây xanh, thể dục thể thao trong các đơn vị ở.	Vốn ngân sách và vốn xã hội hóa
12	Cải tạo chỉnh trang các công trình công cộng, các khu dân cư hiện có, đáp ứng tiêu chí đô thị loại V.	Vốn ngân sách
II	Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	
1	Đầu tư hạ tầng đất sản xuất công nghiệp phía Bắc thị trấn.	Vốn xã hội hóa
2	Hệ thống giao thông:	
	Đầu tư trục động lực Bắc – Nam 5 với CGĐĐ từ 20,5-36,0 m.	Vốn ngân sách
	Đầu tư tuyến đường Đông Tây 5 với CGĐĐ từ 17,5-36,0 m.	Vốn ngân sách

TT	Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	Nguồn vốn thực hiện
	Đầu tư tuyến đường nối QL45 đi đường tỉnh 506 với CGĐĐ 36,0 m.	Vốn ngân sách
	Đầu tư tuyến đường từ nút giao Vạn Thiện đi KDL Bến En với CGĐĐ 58 m .	Vốn ngân sách
	Đầu tư các tuyến đường liên khu vực, đường chính khu vực.	Vốn ngân sách
3	Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (trạm xử lý nước thải, trạm biến áp, khu xử lý rác thải, nghĩa trang, cấp điện, cấp nước, thoát nước ...)	Vốn ngân sách
B	Giai đoạn đoạn năm 2028-2035	
1	Đầu tư hoàn chỉnh các hạng mục còn lại	

10. Quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch chung đô thị

Ban hành Quy định quản lý theo đồ án Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Nông Công, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035 kèm theo quyết định phê duyệt đồ án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nông Công có trách nhiệm

- Hoàn chỉnh, xuất bản hồ sơ đồ án được duyệt để lưu trữ theo quy định; bàn giao hồ sơ, tài liệu đồ án quy hoạch chung đô thị cho địa phương, các ngành, đơn vị liên quan để lưu giữ, quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch chung được duyệt chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt theo quy định tại khoản 12, Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018.

- Chỉ đạo chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch xây dựng; tổ chức, quản lý việc lập quy hoạch chi tiết đô thị, đầu tư xây dựng tuân thủ theo quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

- Rà soát sự đồng bộ của các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác liên quan với quy hoạch chung đô thị; thực hiện điều chỉnh (nếu có) để đảm bảo đồng bộ giữa các quy hoạch;

- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nguồn khai thác từ quỹ đất bằng các cơ chế chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Viện Quy hoạch – Kiến trúc Thanh Hóa đăng tải nội dung phê duyệt quy hoạch trên Công thông tin quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị Việt Nam (<http://quyhoach.xaydung.gov.vn>), chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt.

3. Các Sở, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý và hướng dẫn thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông Công, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn sau năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Chủ tịch UBND huyện Nông Công, Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- H1.(2024)QDPD_QHC TT Nong Cong

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm